

## THỰC TRẠNG HÔN NHÂN XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA CÁC TỘC NGƯỜI NÙNG, THÁI VÀ HÔNG Ở HAI TỈNH CAO BẰNG VÀ ĐIỆN BIÊN

LÊ THỊ HƯƠNG

### 1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, quan hệ dân tộc xuyên quốc gia luôn nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới, nhất là những nước đa tộc người, đa văn hóa như Việt Nam. Quan hệ dân tộc ở đây được thể hiện dưới nhiều khía cạnh như an ninh chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa... Bài viết này đề cập đến mối quan hệ hôn nhân xuyên biên giới của các tộc người Nùng, Thái và Hmông ở hai tỉnh Cao Bằng và Điện Biên.

Nùng, Thái và Hmông đều là những dân tộc di cư sang Việt Nam từ nhiều thế kỷ trước. Qua quá trình sinh sống lâu đời, họ đã trở thành công dân Việt Nam, cùng nhau chống giặc ngoại xâm, xây dựng đất nước thống nhất, song vẫn chưa thể xóa nhòa được mối quan hệ dân tộc qua biên giới, trong đó có quan hệ hôn nhân với người đồng tộc ở khu vực Tây Nam Trung Quốc và Bắc Lào. Từ thập kỷ 90 thế kỷ XX, mối quan hệ hôn nhân xuyên biên giới (QHHNXBG) của các tộc người Nùng, Thái, Hmông ngày càng tăng và có những tác động hai chiều: một mặt, mở ra cho các đối tượng này cơ hội thay đổi về đời sống kinh tế và tạo cơ hội giao lưu văn hóa; mặt khác, cũng tiềm ẩn những nguy

cơ gây mất ổn định về an ninh chính trị, xã hội tại địa phương.

Đến nay, các nhà khoa học nước ta đã có nhiều nghiên cứu về hôn nhân, gia đình của các dân tộc ở Việt Nam, nhưng ít chú trọng về hôn nhân xuyên biên giới (HNXBG). Có thể kể đến một số công trình như: *Nghi lễ hôn nhân của người Kinh ở Trung Quốc (trường hợp làng Vạn Vĩ, Giang Bình, Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc)* của Nguyễn Thị Phương Châm (2006) về việc người Kinh tại Vạn Vĩ (Trung Quốc) lấy người Kinh ở Việt Nam cách đây 20 năm; *Nghi lễ hôn nhân của người Nùng Cháo ở xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn* của Lê Thị Hương (2008) cho thấy, từ khi mở cửa, phát triển biên giới vào những năm 90 của thế kỷ trước, tình trạng kết hôn qua biên giới gia tăng, chủ yếu là phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc lấy chồng. Ngoài ra, đề tài cấp Bộ *Một số vấn đề cơ bản về văn hóa trong phát triển bền vững các tỉnh biên giới Việt Nam* do Vương Xuân Tinh làm chủ nhiệm (2012) cho rằng, HNXBG vốn là truyền thống của các dân tộc ở vùng biên và nay vẫn được duy trì. Trong khi đó, công trình *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam* do Bùi Xuân Đỉnh và Nguyễn Ngọc Thanh làm chủ biên (2013) cũng nói đến việc kết hôn xuyên biên giới của một bộ

phận nhỏ các cô gái quá lứa nhờ thì hay ưa cuộc sống nhàn hạ trong hoài bão lấy chồng ngoại nhưng họ lại vấp vào cạm bẫy...

Ngoài ra, cũng có thể kể đến một số bài viết được đăng trên các tạp chí, như *Nhận diện một số vấn đề từ hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia của phụ nữ Việt Nam trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế và văn hóa - xã hội ở Châu Á* của Phạm Thanh Thôi (2006) đã cho biết số nữ ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long lấy người nước ngoài với quy mô lớn và phức tạp do họ có mặt ở nhiều nước (số phụ nữ Việt Nam đến Đài Loan kết hôn chiếm hơn 70% và tại Hàn Quốc trong thời gian 2001 - 2005 là 1.0279 người, hầu hết do kinh tế); *Hôn nhân xuyên quốc gia và vấn đề giáo dục văn hóa gia đình* của Đinh Văn Quảng (2006) cho biết, kết hôn của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài (Đài Loan) ngày càng tăng, thể hiện quá trình hội nhập; *Phân tích khía cạnh văn hóa xã hội trong hôn nhân quốc tế (trường hợp phụ nữ ở đồng bằng sông Hồng lấy chồng Đài Loan/Hàn Quốc)* của Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2013) cho thấy, phần lớn các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài diễn ra theo một chiều và sẽ tiếp tục diễn ra trong những năm tới. Ngoài ra, trên các báo mạng cũng có nhiều bài viết về hôn nhân xuyên quốc gia của các dân tộc ở Việt Nam từ miền Bắc đến miền Trung, nơi có đường biên giới với Trung Quốc và Lào. Trong đó, bài viết của tác giả Trọng Thịnh trên trang mạng của Hội Liên hiệp phụ nữ còn đưa ra dự báo của các nhà nghiên cứu rằng, số cô dâu Việt tại nước ngoài sẽ gia tăng và HNXBG là xu hướng tất yếu hiện nay<sup>1</sup>. Bài viết của Trọng Thịnh còn khẳng định thêm

nhận định của Phan An trong đề tài cấp Nhà nước “*Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*” rằng lấy chồng nước ngoài là hiện tượng tất yếu trong xu thế hội nhập mà chúng ta khó có thể tránh được.

## 2. Thực trạng hôn nhân xuyên biên giới ở hai tỉnh Cao Bằng và Điện Biên

Gần đây, rất nhiều phụ nữ Việt Nam lấy chồng người nước ngoài, với nhiều lý do khác nhau. Tại Cao Bằng, theo Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, từ năm 1990 đến năm 2009 có khoảng 1.230 phụ nữ ở tỉnh này lấy chồng người Trung Quốc; từ năm 2010 đến nay có hơn 200 trường hợp. Trong đó, ở điểm nghiên cứu là hai xã Nà Sác, Vân An (Hà Quảng) và Cô Mười (Trà Lĩnh) chủ yếu là người Hmông và Nùng có QHHNXBG. Đặc biệt, chỉ trong vòng 2 năm nay, đã có 50 trường hợp kết hôn xuyên biên giới bởi nhiều nguyên nhân, phổ biến nhất là do quá lứa và muốn đổi đời của một bộ phận nhỏ phụ nữ Nùng, Hmông.

Bên cạnh đó, số lượng người kết hôn xuyên biên giới ở hai huyện Điện Biên và Mường Nhé của tỉnh Điện Biên cũng khá đáng kể. Theo số liệu thống kê của Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, chỉ trong năm 2010, ở đây đã có 71 trường hợp kết hôn qua biên giới và hầu hết không đăng ký kết hôn. Trong đó, có 4 trường hợp là người Thái ở Việt Nam lấy chồng người Thái ở bên Lào; 2 trường hợp người Thái Việt Nam lấy vợ người Thái bên Lào; còn lại là 26 người Hmông lấy chồng cùng dân tộc bên Lào và 21 trường hợp người Hmông bên Lào lấy vợ người đồng tộc ở Việt Nam; một vài trường hợp là các dân tộc khác.

Qua khảo sát ở xã Mường Pồn (huyện Điện Biên), số hộ người Thái có quan hệ họ hàng ở bên Lào khá ít, do ở đây từ trước đến

<sup>1</sup> Xem

<http://www.hoilhpn.org.vn/NewsDetail.asp?Catid=82&NewsId=17142&lang=VN>

nay chưa nhiều người ở hai nước Việt - Lào kết hôn với nhau. Quan hệ hôn nhân giữa người Thái, Khor-mú ở xã Mường Pồn với người đồng tộc ở các bản Cang Ná, Nà Lằm huyện Mường Mây (Lào) hay các bản Pá Pa, Huổi Ảng, Huổi Lái, Pồn Sày cũng thuộc Mường Mây bắt đầu xuất hiện từ năm 1990 với con số thống kê chưa đầy đủ là 23 trường hợp. Trong đó, người cao tuổi nhất sinh năm 1932 là dân tộc Thái, hiện sống ở Bản Lĩnh (xã Mường Pồn), nhưng trước kia ông từng sống ở bản Pá Pa, Nà Lằm của Lào; người trẻ nhất sinh năm 1992 là dân tộc Khor-mú, quê ở thôn Huổi Chan 1 (xã Mường Pồn), hiện sống ở Huổi Lái (Mường Mây, Lào). Còn ở xã Thanh Luông (huyện Điện Biên), chủ yếu người Thái từ Lào sang lấy chồng, lấy vợ. Qua thống kê có 13 trường hợp từ các bản Hua Múc, Pồn Sày, Nậm Thà... thuộc các huyện Mường Mây, Mường Khoa (Lào) sang lấy chồng, lấy vợ ở các đội 8B, 9A, 9B, 12B, 12C, 14, 15A, 15B, Hua Pe của xã Thanh Luông. Ngoài ra, còn 35 trường hợp người Thái ở xã Thanh Luông thuộc các đội 2A, 8D, 8C, 9A, 10B, 12A, 12C, 12B, 14, 15B kết hôn với người đồng tộc bên Lào tại các bản Tà Đi, Sua Luông (huyện A Lum Xay), Nèn Hua, Hua Múc, Nậm Luông (Mường Mây); một số khác lấy chồng tận Trung Quốc, nhưng chỉ 4 trường hợp có địa chỉ cụ thể ở Trung Quốc trong khi các trường hợp khác thì không. Tại xã Thanh Luông, người trẻ nhất sinh năm 1990, lấy chồng Trung Quốc từ năm 2006; người nhiều tuổi nhất sinh năm 1963, sang Lào lấy chồng từ năm 1980.

Phòng Tư pháp huyện Điện Biên đã phát hiện 41 người Lào sang Việt Nam lấy chồng, lấy vợ tại xã Pa Thơm. Trong đó, có

nhiều người đã cư trú ổn định tại xã này mà không có giấy tờ tùy thân, một số khác đã có chứng minh thư và sổ hộ khẩu, nhưng có 32 trường hợp chưa đăng ký kết hôn. Những người chưa đăng ký kết hôn do Pa Thơm là xã biên giới nên người Thái, Lào và Khor-mú ở đây qua lại đường biên dễ dàng và tình trạng này đã kéo dài từ lâu. Điều này đã gây khó khăn cho công tác đăng ký và quản lý hộ tịch của xã.

Thực tế, trong nhiều năm qua, Phòng Tư pháp huyện Điện Biên đã phối hợp với Sở Tư pháp tỉnh, Trung tâm trợ giúp Nhà nước tỉnh, Ban Tư pháp xã đã tổ chức nhiều cuộc tuyên truyền - tư vấn pháp luật, vận động nhân dân thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết người dân không thể đăng ký kết hôn do gặp khó khăn trong vấn đề thủ tục, giấy tờ theo Điều 69, Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình có yếu tố nước ngoài (do thiếu giấy tờ tùy thân hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước họ về tình trạng nhân thân của đương sự...). Vì vậy, cho đến nay, Ủy ban nhân dân xã Pa Thơm không thể giải quyết được tình trạng kết hôn chui.

Công văn số 53/STP-HCTP ngày 22/1/2013 của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên có nêu “nhu cầu kết hôn với người nước ngoài nhiều nhưng tỷ lệ giải quyết thấp, đạt 9/29 trường hợp...”. Qua kiểm tra, do cử tri nhầm lẫn giữa kết hôn và nhập quốc tịch, năm 2010 Sở Tư pháp tỉnh đã giải quyết vấn đề người có quốc tịch Lào cư trú tại tỉnh. Như vậy, Phòng Tư pháp đã phối hợp với tỉnh và huyện rà soát người không quốc tịch, người

có quốc tịch Lào đang sống ở các xã. Qua đó, tại xã Pa Thom vào tháng 11/2010, Phòng Tư pháp huyện đã hướng dẫn 38 người Lào sống tại xã Pa Thom làm hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam, rồi lập danh sách và gửi hồ sơ về Sở Tư pháp để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Bộ Tư pháp giải quyết. Song, đến nay Bộ Tư pháp mới chỉ xem xét, trình Chủ tịch nước xét duyệt những người không quốc tịch, người có quốc tịch Lào với thời gian cư trú ổn định tại Việt Nam từ ngày 1/7/1989 đến ngày 1/7/2009, tức phải trên 20 năm theo quy định tại Điều 22 của Luật Quốc tịch năm 2008, được nhập quốc tịch Việt Nam. Như vậy, 29 trường hợp còn lại của tỉnh Điện Biên chưa được nhập quốc tịch như đã nêu ở trên do chưa đủ thời gian cư trú tại Việt Nam theo quy định của Nhà nước.

Rõ ràng, kết hôn chui của các tộc người Thái, Hmông và Nùng ở các tỉnh Cao Bằng, Điện Biên hầu hết là trái pháp luật. Đáng nói là, hầu hết người dân nơi đây cũng chưa biết đến các thủ tục kết hôn với người nước ngoài; nếu biết, chính quyền địa phương cũng không thể tự giải quyết được. Song, không tránh khỏi một số trường hợp có hiểu biết nhưng cố tình lờ đi và không thực hiện các thủ tục đăng ký kết hôn.

Để đảm bảo quyền lợi cho người nước ngoài sang Việt Nam kết hôn, nhất là người dân tộc sống ở vùng biên giới, Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền bên Việt Nam bắt đầu nói lỏng cho những đối tượng này nhằm nắm bắt được chính xác số cặp lấy nhau không đăng ký kết hôn và xem xét giải quyết cấp giấy công nhận là quốc tịch Việt Nam cho họ. Xuất phát từ thực tế đó, cuộc rà soát

đầu tiên được thực hiện vào năm 2010 tại huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Theo báo cáo của Phòng Tư pháp huyện này, năm 2013 đã thống kê được hơn 40 người từ bên Lào đến các xã biên giới của Điện Biên lấy chồng, lấy vợ đã lâu nhưng nay vẫn chưa có giấy đăng ký kết hôn, do đó họ chưa được công nhận là công dân chính thức của Việt Nam.

Trong số hồ sơ mà Phòng Tư pháp huyện Điện Biên tiếp nhận, ngoài người Hmông, Thái và Khơ-mú, còn nhiều dân tộc nữa cũng trong tình trạng tương tự. Song, báo cáo của Phòng Tư pháp năm 2012, huyện này mới giải quyết và cấp giấy chứng nhận kết hôn, công nhận chính thức là công dân Việt Nam cho hơn 10 trường hợp. Số được công nhận này đã lấy chồng hoặc lấy vợ là người đồng tộc ở Việt Nam và đã từng cư trú ở địa phương được trên 20 năm. Trên cơ sở đó, năm 2013 Phòng Tư pháp huyện đã giải quyết thêm 5 trường hợp. Các hồ sơ khác, do cư trú ở Việt Nam từ 5 đến 20 năm nhưng không có giấy tờ tùy thân nên bị trả lại và được cán bộ Phòng Tư pháp hướng dẫn quy trình và những giấy tờ cần thiết để làm thủ tục đăng ký kết hôn (xin giấy xác nhận của chính quyền địa phương nơi họ cư trú trước khi sang Việt Nam; đăng ký kết hôn tại nơi ở mới và làm một số giấy tờ tùy thân khác...). Ngoài ra, tại 30 xã của tỉnh Điện Biên, có 127 trường hợp người Lào có quốc tịch Việt Nam và 130 trường hợp không có quốc tịch đang cư trú ở huyện Điện Biên, trong đó 31 trường hợp là người Thái và Khơ-mú có quê quán ở Nậm Sang, Hua Mức thuộc Mường Mày, Phong Xa Lỳ, Lào.

### 3. Nguyên nhân của hôn nhân xuyên biên giới

Nguyên nhân của HNXBG khá đa dạng. Có thể kể đến những nhu cầu về du lịch, lễ hội và khám chữa bệnh của các cư dân thuộc các quốc gia khác nhau, qua đó, các mối quan hệ dần được xây dựng và phát triển, cho dù là tự phát hay thứ phát. Tuy nhiên, đó chưa phải là những nguyên nhân chính của các QHHNXBG ở hai tỉnh Cao Bằng và Điện Biên. Dưới đây là các nguyên nhân chủ yếu của mối quan hệ này.

#### 3.1. Mục đích kinh tế

Theo thống kê chưa đầy đủ, năm 2013 có 245 người Thái ở huyện Điện Biên thường xuyên sang Hua Mức và Pồn Sày để mua bán với người Thái, Khơ-mú, Lào... ở Lào. Hiện tượng này diễn ra từ lâu, bởi Hua Mức và Pồn Sày ở Lào thuộc vùng sâu, việc cung cấp nhu yếu phẩm còn khó khăn. Do vậy, ban đầu chỉ một số hộ người Thái sang Lào làm ăn, sau đó, thấy lợi nhuận cao nên các hộ người Thái trong huyện đua nhau đi. Vì mục đích kinh tế lâu dài, sau nhiều năm qua lại, đồng bào Thái ở Việt Nam đã kết nghĩa anh em với người Khơ-mú, Thái... ở Lào khiến cho quan hệ của họ, cả trong sinh hoạt và trao đổi hàng hóa, được tăng cường. Theo đó, sau nhiều năm đi lại thăm nhau, giữa hai bên xuất hiện quan hệ hôn nhân.

Trên cơ sở làm ăn kinh tế, nhiều cô gái Hmông, Nùng và Thái vì muốn thoát nghèo, muốn có tiền gửi về gia đình... đã sang Trung Quốc lấy chồng. Ban đầu họ sang Trung Quốc làm thuê [thu hái nông sản (mía, chuối, dứa...) hoặc giúp việc nhà] cho các ông chủ người Trung Quốc. Khảo sát ở huyện Trà Lĩnh (Cao Bằng) cho thấy, có

người đi làm đã mang tiền về nhà; đối với họ, những công việc trên khá đơn giản, không khó nhọc và kiếm được tiền. Nhưng cũng có nhiều cô gái bị quỵt tiền, cưỡng bức; có người đã tìm mọi cách để trốn mới về được nhà, nhưng cũng có người mất tích.

#### 3.2. Quan hệ thân tộc và kết nghĩa

Nổi bật ở các xã, huyện tỉnh Cao Bằng và Điện Biên là việc thăm thân giữa người dân ở hai bên biên giới ngày càng phổ biến. Trong đó, ở tỉnh Điện Biên, mật độ cư dân hai bên biên giới qua lại thăm thân dày đặc hơn so với tỉnh Cao Bằng. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, các tộc người sinh sống ở biên giới hầu hết có quan hệ dân tộc, thân tộc với người đồng tộc phía bên kia biên giới. Theo Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, tuyến biên giới Việt - Lào chỉ có 17 bản giáp biên với 11.267 hộ/56.335 khẩu, chủ yếu là người Thái và Hmông; tuyến biên giới Việt - Trung có 5 bản giáp biên với 412 hộ/2.060 khẩu, chủ yếu là người Hà Nhì; song, năm 2013, tuyến Việt - Lào có 86 bản có quan hệ thân tộc với các bản bên kia biên giới với số dân là 692 hộ/3.460 khẩu (người Hmông có 68 bản/6.573 hộ/32.865 khẩu; người Thái có 18 bản/1.745 hộ/8.725 khẩu), tuyến Việt - Trung có 4 bản/315 hộ/1.575 người Hà Nhì có quan hệ thân tộc với các bản bên kia biên giới.

Việc thăm hỏi lẫn nhau của người dân hai nước nhằm tăng cường tình đoàn kết, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, giúp nhau và chia sẻ kinh nghiệm sản xuất, góp phần bảo vệ biên giới chung. Năm 2013, thực hiện phong trào kết nghĩa cụm dân cư hai bên biên giới do Bộ tư lệnh Biên phòng phát động, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Điện Biên đã tham mưu cho Ủy ban

nhân dân tỉnh Điện Biên tổ chức kết nghĩa cho hai bản giáp biên giới là bản Pa Thom (xã Pa Thom, huyện Điện Biên) với bản Na Luông (cụm bản Sốp Hùn, huyện Mường Mây, tỉnh Phong Sa Lý, Lào) nhằm củng cố, tăng cường mối quan hệ dân tộc, thân tộc vốn có từ lâu giữa nhân dân hai bản của hai nước.

Ngoài ra, trong kháng chiến chống Pháp hoặc Mỹ, một số người Thái, Khơ-mú... của Việt Nam đi lính và đóng quân bên Lào đã kết hôn với phụ nữ đồng tộc ở đó rồi sinh sống bên đó. Sau ngày hòa bình lập lại, họ không trở về quê mà kéo theo anh chị em sang đó lập nghiệp và lấy chồng, lấy vợ bên Lào. Vì thế, đến nay, quan hệ họ hàng giữa người Thái ở Việt Nam và Lào rất thân thiết với cường độ thăm thân dày đặc hơn do họ còn có thêm quan hệ trao đổi hàng hóa thường xuyên với nhau. Thực trạng này xảy ra ở cả tỉnh Cao Bằng và Điện Biên nhưng nhiều nhất vẫn là ở Điện Biên.

### 3.3. Tệ nạn xã hội

Do lợi ích kinh tế, các đối tượng buôn lậu bất chấp mọi hành vi để kiếm lời. Việc buôn bán trẻ em và phụ nữ qua biên giới lâu nay rất phổ biến tại các khu vực biên giới. Theo kết quả điều tra, năm 2010 tại tỉnh Cao Bằng, trong số hơn 100 trường hợp xuất nhập cảnh, có 9 trường hợp sang Trung Quốc lấy chồng; năm 2011 có 6 trường hợp. Năm 2012, được sự phối hợp với Phòng PA61, công an tỉnh Cao Bằng và lực lượng Biên phòng đã tiếp nhận hơn 40 công dân của tỉnh bị phía Trung Quốc bắt giữ và gửi trả qua cửa khẩu; có 86 vụ xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, trong số 46 trường hợp bị bắt thì có 25 trường hợp được trả qua đường cửa khẩu và 21 trường hợp trở về quê

cũ qua đường mòn; 7 phụ nữ sang Trung Quốc lấy chồng.

Riêng Điện Biên, theo Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thủ đoạn của các đối tượng lừa đảo là lừa tình yêu, qua môi giới, nhận con nuôi để lừa những người phụ nữ nhẹ dạ qua biên giới. Cũng có nhiều cô gái dân tộc thiểu số của Việt Nam tự ý rời khỏi địa phương, ban đầu không rõ nguyên nhân, khi tìm hiểu thì mới biết sang Trung Quốc hoặc Lào để lấy chồng.

Từ việc kết hôn qua biên giới, có một vấn đề đặt ra: do quan hệ Việt - Trung, Nhà nước ta chú trọng đến đường biên giới và cắm mốc biên giới để người dân vùng biên đi lại, buôn bán dễ dàng hơn, song, kết hôn qua biên giới cũng gia tăng. Đặc biệt, cuộc sống ở bên Trung Quốc khá hơn, trong khi đồng bào của ta ở sát biên giới Việt - Trung vẫn nghèo thì xu hướng lấy người nước ngoài là tất yếu. Lý do khác khiến đàn ông Trung Quốc thích lấy vợ Việt Nam bởi chi phí ít. Số ít đàn ông Trung Quốc lấy vợ Việt Nam để có chỗ dựa cho buôn bán, thậm chí làm ăn phi pháp. Song, đa số cuộc hôn nhân qua biên giới đều ít bền vững, bởi hầu hết đều kết hôn chui. Vì thế, gần đây, tỉnh Điện Biên đã rà soát những trường hợp đã sang lấy chồng, lấy vợ người Việt Nam từ 20 năm trở về trước, nhằm đảm bảo các đối tượng ấy được hưởng các quyền tối thiểu như được khám chữa bệnh, tự do đi lại trên đất Việt Nam... để họ yên tâm sống và phát triển ở Việt Nam.

### 4. Luận giải

Những trường hợp xuất cảnh trái phép của các cô gái Thái, Nùng và Hmông không chỉ một phía từ Việt Nam. Ở các tỉnh biên giới Việt - Lào có hôn nhân hai phía Việt

Nam và Lào, thậm chí trường hợp nam giới Việt Nam sang Lào lấy vợ cũng chiếm tỷ lệ khá cao. Riêng kết hôn chui do mục đích thăm thân hoặc kinh tế chủ yếu xảy ra đối với phụ nữ Thái ở xã Mường Pồn, Thanh Luông (huyện Điện Biên). Song, cũng không tránh khỏi một số khác bị lừa qua hình thức yêu đương nhưng thực chất khi đã dụ dỗ được phụ nữ dân tộc thiểu số phía Việt Nam qua đường biên giới thì các cô gái ấy sẽ bị bán cho các ổ mại dâm.

Các xã vùng biên huyện Mường Nhé (Điện Biên) hoặc Trà Lĩnh (Cao Bằng)... có những thôn bản nằm sâu trong các hẻm đồi núi, đường sá đi lại khó khăn, đất canh tác bạc màu, ít ruộng nước nên rất khó phát triển kinh tế. Bởi vậy, từ lâu ở đây đã xuất hiện trao đổi hàng hóa giữa người dân hai nước Việt - Trung. Nhưng mãi đến năm 1991 khi đường biên giới Việt - Trung mở cửa, việc làm ăn qua biên giới, chủ yếu là làm thuê ở bên Trung Quốc, của đồng bào mới dễ hơn. Từ đó, trên địa bàn các huyện biên giới nảy sinh thêm nhiều vấn đề, trong đó có HNXBG ở các dân tộc Hmông, Nùng... Song, thủ tục kết hôn với người nước ngoài còn quá phức tạp và tốn kém không chỉ với các cô gái dân tộc thiểu số ở vùng biên giới mà cả với các cô gái sống ở các thành phố lớn. Chưa kể các thủ tục này lại vượt quá thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương. Nếu cứ để tình trạng kết hôn chui diễn ra với người dân vùng biên thì cán bộ biên phòng Trung Quốc bắt được sẽ đem trả cho đồn biên phòng của ta đóng tại xã để báo cho xã biết và xã lại báo với trưởng thôn lên nhận người vượt biên trái phép. Như vậy, người dân ở bên Việt Nam hay Trung Quốc khi vượt biên giới trái phép, dù có bị bắt hay không, vẫn coi như mất đi quyền công dân

của mình. Trong trường hợp nào đó, nếu không may, người ấy có thể còn gặp rủi ro khi vượt biên, thậm chí thiệt mạng.

Trên thực tế, người Hmông, Nùng và Thái bên Việt Nam có thể kết hôn với người đồng tộc và khác tộc ở bên kia biên giới. Với những cặp đồng tộc tuy ở hai nước nhưng nếu trốn qua biên giới để kết hôn thì chính họ đã mất đi quyền lợi và phạm vào tập quán tộc người mình. Điều này đồng nghĩa với việc cô dâu Việt Nam không tổ chức cưới bên Việt Nam, không có đón dâu, có chăng chỉ làm vài mâm cơm báo cho họ hàng biết việc con gái đi lấy chồng. Còn bên Trung Quốc, theo người dân ở nơi được khảo sát, cũng không cưới như các đám lấy dâu bình thường. Riêng các trường hợp kết hôn khác dân tộc, sẽ có sự khác biệt văn hóa và mâu thuẫn trong cuộc sống; ở vùng biên giới Việt - Lào, đã có một số cặp phải chia tay. Khi đó, nếu cô dâu bên Lào thì mang 1 đứa con về Lào nuôi, đứa còn lại để chồng nuôi; cô dâu bên Việt Nam cũng vậy, sẽ mang con về tự nuôi nếu con còn nhỏ; song nghịch lý ở chỗ, chồng dù là người Việt Nam hay Lào đều không có trách nhiệm gửi tiền nuôi con hàng tháng. Rõ ràng, đứa con phải chịu thiệt thòi, bởi các cặp lấy nhau qua biên giới không đăng ký kết hôn nên khi bỏ nhau cũng không phải ra tòa giải quyết, dẫn đến việc người cha không thực sự có nghĩa vụ nuôi con đến trưởng thành.

Đến nay, Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam vẫn chưa có hướng dẫn hay chế tài xử phạt nào quy định rõ ràng về việc người Việt Nam hay người dân tộc thiểu số trốn ra nước ngoài lấy chồng, lấy vợ. Do đó, kết hôn chui vẫn diễn ra khá mạnh ở khắp vùng biên giới nước ta. Cùng với sự phức

tạp về thủ tục kết hôn, văn hóa dân tộc cũng gây khó khăn trong quan hệ họ hàng, thông gia và con cháu. Đây không chỉ là băn khoăn của nhiều nhà nghiên cứu mà còn là nỗi lo lắng của địa phương có người đi lấy chồng trái phép bên Trung Quốc. Trong khi đó, những gia đình có người lấy chồng bên Trung Quốc dường như chưa mấy quan tâm đến vấn đề này, bởi nhận thức còn hạn chế về việc lấy chồng ngoại quốc không có giấy tờ tùy thân.

Qua nghiên cứu ở Cao Bằng và Điện Biên, vấn đề lãnh thổ tộc người vẫn được người dân ý thức rõ hơn so với biên giới quốc gia, do đó, cần đảm bảo cuộc sống ổn định cho người dân để hạn chế tình trạng kết hôn chui và vượt biên trái phép. Để giải quyết tình trạng kết hôn chui hiện đang tồn tại và không trái với văn hóa dân tộc, Nhà nước cần nới lỏng luật hôn nhân có yếu tố nước ngoài, nhất là việc kết hôn với công dân các nước có chung đường biên giới với Việt Nam. Đường biên giới luôn được phân định rõ ràng, khẳng định chủ quyền quốc gia, nhưng không ít người dân sống dọc đường biên lại ít quan tâm tới ý nghĩa pháp lý này. Hoạt động giao thương, thăm thân và giao lưu văn hóa ngày càng nhiều ở vùng biên giới đã góp phần làm gia tăng hôn nhân qua biên giới.

#### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Phương Châm (2006), *Nghi lễ hôn nhân của người Kinh ở Trung Quốc (trường hợp làng Vạn Vĩ, Giang Bình, Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc)*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên) (2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Lê Thị Hương (2008), *Nghi lễ hôn nhân của người Nùng Cháo ở xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn*, Báo cáo đề tài cấp Viện, Lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.
4. Phạm Thanh Thôi (2006), “Nhận diện một số vấn đề từ hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia của phụ nữ Việt Nam trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế và văn hóa - xã hội ở Châu Á”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 31-36.
5. Đinh Văn Quảng (2006), “Hôn nhân xuyên quốc gia và vấn đề giáo dục văn hóa gia đình”, *Tạp chí Dân số và Phát triển*, Số 11, tr. 6-10.
6. Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2013), “Phân tích khía cạnh văn hóa xã hội trong hôn nhân quốc tế (trường hợp phụ nữ ở đồng bằng sông Hồng lấy chồng Đài Loan/Hàn Quốc)”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Số 29, tr. 74-78.
7. Vương Xuân Tình (2012), *Một số vấn đề cơ bản về văn hóa trong phát triển bền vững các tỉnh biên giới Việt Nam*, Kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ năm 2011 - 2012, Lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.
8. <http://www.hoilhpn.org.vn/NewsDetail.aspx?Catid=82&NewsId=17142&lang=VN>.